



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Thu ngân sách		129,56%
Chi ngân sách		144,93%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		97,53%
Chỉ số sản xuất công nghiệp		107,83%
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách NN		138,24%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng		119,22%
Kim ngạch xuất khẩu		106,22%
Doanh thu du lịch		119,16%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân		104,96%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 8/2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 8 và 8 tháng năm 2026

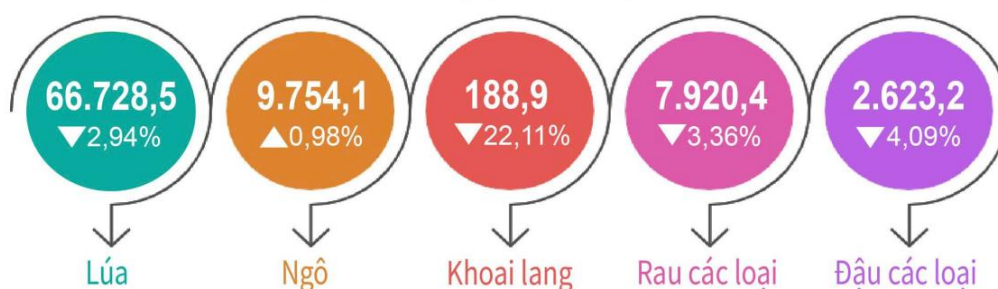
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Hiện tượng El Nino làm số ngày nắng nóng gia tăng, các đợt nắng nóng xuất hiện sớm, nhiệt độ trung bình cao hơn nhiều năm nên một số địa phương thiếu nước tưới cục bộ, làm ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi... Nông dân đang tiến hành gieo trồng, chăm sóc vụ hè thu; cây sầu riêng của vùng Khánh Sơn đang bước vào vụ thu hoạch với kỳ vọng đạt sản lượng; đàn gia súc nhỏ tiếp tục được tái đàn với tín hiệu tích cực, nuôi Hươu lấy nhung đạt hiệu quả kinh tế người dân ở xã Ninh Sơn và xã Anh Dũng tăng đầu tư, nuôi chim Yến phát triển ổn định. Về nuôi trồng thủy sản, hiện tại các hộ đang thả giống cho vụ nuôi cuối năm, các giống sẽ được thả xen kẽ với các lồng hỗn hợp để đảm bảo kịp thời gian thu hoạch đợt 1 dự kiến vào tháng 11 và đợt 2 vào trước Tết Nguyên đán.

a. Nông nghiệp

Về trồng trọt, các địa phương trong tỉnh đang tập trung chăm sóc cây trồng vụ hè thu và gieo trồng vụ mùa. Lúa hè thu cơ bản đã kết thúc gieo trồng, ước được 31.394,5 ha, giảm 3,55% so cùng kỳ năm trước do diện tích gieo trồng ở một số xã bị thu hồi đất phục vụ cho các dự án; lúa nương trong tháng 8 năm 2026 đã gieo trồng được 70 ha, giảm 12,5% do năm nay mưa đến chậm nên tiến độ gieo trồng trễ.

Diện tích một số cây hàng năm (ha)
(Tính đến ngày 20/8/2026)



Tính đến ngày 20/8/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước được 110.756,7 ha, giảm 2,47% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa 66.728,5

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

ha, giảm 2,94%; ngô 9.754,1 ha, tăng 0,98%; khoai lang 188,9 ha, giảm 22,11%; đậu tương 3 ha, giảm 14,29%; lạc 627,4 ha, giảm 11,33%; rau các loại 7.920,4 ha, giảm 3,36%; đậu các loại 2.623,2 ha, giảm 4,09%.

Ngành chăn nuôi duy trì sản xuất trong điều kiện thời tiết nắng nóng, nguy cơ dịch bệnh cục bộ và áp lực từ các quy định về môi trường. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn an toàn sinh học, phòng chống dịch bệnh và chăm sóc vật nuôi được tăng cường, góp phần hạn chế dịch bệnh lây lan. Chăn nuôi quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp tiếp tục duy trì hiệu quả; các mô hình chăn nuôi có giá trị kinh tế cao phát triển ổn định.

Tính đến cuối tháng 8 năm 2026, đàn trâu có 6.603 con, giảm 2,12% so cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế không cao nên quy mô tăng trưởng chậm; đàn bò 177.831 con, giảm 0,67%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 276.894 con, tăng 0,51% nhờ các trang trại quy mô lớn áp dụng quy trình an toàn sinh học khép kín; đàn dê 115.699 con, giảm 0,39%; đàn cừu 90.053 con, giảm 0,78%; đàn gia cầm 5.465,9 nghìn con, tăng 0,58% (trong đó, đàn gà 3.992,3 nghìn con, tăng 0,3%).

b. Lâm nghiệp

Công tác lâm nghiệp tiếp tục gặp thách thức do thời tiết nắng nóng kéo dài, nguy cơ cháy rừng luôn ở mức cao. Mặc dù xuất hiện một số đợt mưa đông nhưng nhìn chung độ ẩm của đất và thảm thực bì dưới tán rừng vẫn bị khô, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra cháy rừng rất cao. Tháng 8 năm 2026, toàn tỉnh đã triển khai trồng mới 134 ha rừng, nâng tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 8 tháng đầu năm 2026 ước được 392,7 ha, tăng 43,47% so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác năm 2026 giảm mạnh so với năm 2025, do trong năm 2025 có nhiều diện tích rừng trồng của hộ dân đến chu kỳ khai thác, làm sản lượng tăng cao đột biến. Trong khi đó, sản lượng năm 2026 được xác định chủ yếu theo kế hoạch khai thác của các đơn vị chủ rừng nhà nước và diện tích khai thác lâm sản khi chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án, nên sản lượng dự kiến thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Ước tháng 8 năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 19.088,6 m³, giảm 8,37% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 5.327,8 ste, giảm 7,83%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 52.013,6 m³, giảm 45,56% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 20.141 ste, giảm 48,7%.

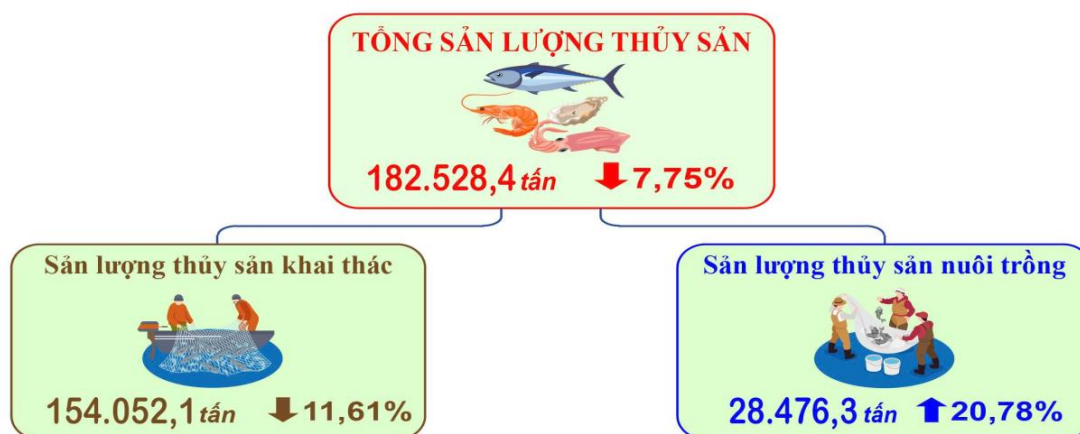
Các ngành chức năng đã tăng cường chỉ đạo lực lượng kiểm lâm các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát và hướng dẫn các chủ rừng triển khai hiệu quả phương án bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng nên trong tháng 8/2026

chưa xảy ra cháy rừng. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại là 1,87 ha.

c. Thủy sản

Ngư trường khai thác đang vào chính vụ cá Nam nên ngư dân tăng chuyến ra khơi. Tuy nhiên, nhiều tàu cá phải ngừng hoạt động vì không đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định của IUU, chờ giải bản, chuyển đổi nghề hoặc nằm bờ do không có nhu cầu hoạt động nên sản lượng thủy sản khai thác giảm. Về thủy sản nuôi trồng, thủy sản đạt kích cỡ thương phẩm cơ bản đã thu hoạch xong, hiện nay người nuôi đang thả giống sản xuất cho vụ nuôi mới.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 8 năm 2026 ước được 29.010 tấn, giảm 16,02% so cùng kỳ năm trước: Cá được 25.876,7 tấn, giảm 16,98%; thủy sản khác 1.792,2 tấn, giảm 16,14%; tôm 1.341,1 tấn, tăng 8,47%. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác 25.809,8 tấn, giảm 18,74% so cùng kỳ năm trước và sản lượng thủy sản nuôi trồng 3.200,2 tấn, tăng 15,04% (cá 830,5 tấn, tăng 38,75%, tập trung ở sản lượng nuôi biển như cá bóp, cá mú, cá chim vây vàng...; tôm 1.086,7 tấn, tăng 14,19%, chủ yếu tăng sản lượng tôm hùm nuôi lồng bè do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh, các hộ nuôi tôm hùm bông chuyển sang nuôi tôm hùm xanh, mật độ nuôi dày, năng suất cao, thời gian thu hoạch ngắn nên cho sản lượng tăng cao; thủy sản khác 1.283 tấn, tăng 4,18%).



Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước được 182.528,4 tấn, giảm 7,75% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, cá được 153.724 tấn, giảm 10,07%; thủy sản khác 13.741,3 tấn, giảm 13,54%; tôm 15.063,1 tấn, tăng 36,52%. Trong tổng sản lượng thủy sản 8 tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác được 154.052,1 tấn, giảm 11,61%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 28.476,3 tấn, tăng 20,78%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 8 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Động lực tăng trưởng chủ yếu ở một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: nhóm sản xuất đồ uống; dệt; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; vật liệu xây dựng và một số ngành chế biến khác có mức tăng khá; tuy nhiên, ngành sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm và một số ngành khác vẫn gặp khó khăn đã ảnh hưởng đến chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 8 tháng năm 2026 chỉ tăng 7,83% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trong tháng 8 năm 2026 tiếp tục tăng trưởng nhờ nhu cầu thị trường và đầu tư xây dựng tăng; ở chiều ngược lại, một số ngành thiếu đơn hàng, thị trường tiêu thụ chậm do ảnh hưởng xung đột chính trị hoặc sản xuất mang tính thời vụ nên chỉ số sản xuất giảm. IIP tháng 8 năm 2026 ước tăng 11,38% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,48%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,36%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 6,86%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,31%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, IIP ước tăng 7,83% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 36,62%, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,13%; với một số ngành công nghiệp cấp II có mức tăng khá như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic có tốc độ tăng cao nhất, gấp 2,04 lần; in, sao chép bản ghi các loại tăng 78,59%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 51,11%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,57%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 21,31%; sản xuất đồ uống tăng 21,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 20,93%; ngành dệt tăng 20,92%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,83%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 8,44%. Ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ gồm: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 40,73%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 31,86%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 7,27%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,1%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 1,07%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định với mức tăng 7,69%, bảo đảm cung ứng năng lượng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt, góp phần duy trì tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,02%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,88%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 13,96%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp



Tám tháng đầu năm 2026, nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Khánh Hòa ghi nhận mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước gồm: Đá xây dựng khác gấp 2,01 lần; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 54,01%; đường RS tăng 42,03%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 29,84%; sợi xe từ các loại sợi tự nhiên tăng 21,98%; đường RE tăng 20,82%; điện thương phẩm tăng 10,59%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có sản lượng lũy kế giảm so với cùng kỳ năm trước như: Bàn bằng gỗ các loại giảm 67,88%; tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) giảm 21,37%; cá khác đông lạnh giảm 18,36%; cá ngừ đông lạnh giảm 7,91%; muối biển giảm 7,49%; thạch nha đam giảm 6,56%; thuốc lá có đầu lọc giảm 3,82%; bia đóng lon giảm 0,18%.

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 8 năm 2026 tăng 1,81% so với tháng trước và tăng 2,39% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 4,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 5,42%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,2%; riêng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,28%. Theo ngành hoạt

động, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp trong ngành khai khoáng giảm 1,32%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 2,32%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,48%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,31%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp ¹

Từ ngày 01/8/2026 đến 20/8/2026, toàn tỉnh có 100 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 56,9% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 1.502,8 tỷ đồng, giảm 5,72%. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 50 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 8,7% so cùng kỳ năm trước; 76 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 11,63%; 374 doanh nghiệp đã giải thể, gấp 6,8 lần.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 20/8/2026, toàn tỉnh có 1.964 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 18.678 tỷ đồng, tăng 4,03% về số doanh nghiệp và tăng 16,57% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,51 tỷ đồng, tăng 12,06%. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 704 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 21,52% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 2.668 doanh nghiệp; 1.877 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 2,23%; 951 doanh nghiệp đã giải thể, gấp 2,34 lần.

4. Đầu tư

Ngày 18/8, Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Phước Tiến (xã Bác Ái) chính thức khởi công. Dự án mang theo kỳ vọng giải quyết việc làm, đổi thay đời sống cho hàng nghìn lao động đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là dự án công nghiệp tập trung đầu tiên được triển khai, mở ra một chương mới cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ thuần nông sang công nghiệp - dịch vụ. Bên cạnh đó, Lễ phát động đợt cao điểm 90 ngày giải phóng mặt bằng với mục tiêu huy động cả hệ thống chính trị tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trọng điểm; phấn đấu hoàn thành các mục tiêu theo từng mốc tiến độ đã đề ra, tạo mặt bằng sạch để triển khai các dự án, góp phần thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 8 năm 2026 ước được 1.775,8 tỷ đồng, tăng 2,94% so tháng trước và tăng 17,26% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.426,1 tỷ đồng, tăng 2,51% so tháng trước và giảm 2,65% so cùng

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 349,6 tỷ đồng, tăng 4,77% và gấp 7,07 lần do thay đổi cơ chế phân cấp, quản lý một số nhiệm vụ đầu tư công, làm tăng quy mô vốn đầu tư do cấp xã trực tiếp quản lý so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 9.607,8 tỷ đồng, bằng 58,53% kế hoạch và tăng 38,24% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 7.968,6 tỷ đồng, bằng 58,12% KH và tăng 18,81%; vốn ngân sách xã 1.639,2 tỷ đồng, bằng 60,64% KH và gấp 6,74 lần. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, nhiều công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hòa, điển hình như: Dự án thành phần 1: Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1); Dự án Khu tái định cư Vạn Thắng (giai đoạn 1); Dự án thành phần 1: Dự án bồi thường hỗ trợ tái định cư phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam; Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận...

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 năm 2026 ước được 21.240,5 tỷ đồng, giảm 2,72% so với tháng trước nhưng tăng 19,96% so với cùng kỳ năm trước do bước vào thời điểm cuối mùa du lịch hè. Tính chung tám tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, sức mua hàng hóa và nhu cầu sử dụng dịch vụ đều cao hơn cùng kỳ năm trước. Khu vực bán lẻ vẫn là nền tảng chính của tăng trưởng, trong khi các hoạt động lưu trú, ăn uống và lữ hành tiếp tục được hỗ trợ bởi sự phục hồi của du lịch. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 8 tháng đầu năm 2026 tăng 19,22% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 8 năm 2026 ước được 21.240,5 tỷ đồng, giảm 2,72% so tháng trước và tăng 19,96% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành thương mại được 12.944,2 tỷ đồng, tăng 19,97% so cùng kỳ năm trước (nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 66,51%; xăng, dầu các loại tăng 50,63%; hàng lương thực, thực phẩm tăng 38,99%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 24,06%; hàng may mặc tăng 8,34%); dịch vụ lưu trú, ăn uống 4.922,7 tỷ đồng, tăng 20,28% (dịch vụ lưu trú tăng 25,5%; dịch vụ ăn uống tăng 18,46%); du lịch lữ hành 651,6 tỷ đồng, tăng 30,6%; dịch vụ khác 2.722 tỷ đồng, tăng 17,05%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng đầu năm 2026	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2026	8 tháng đầu năm 2026
Tổng số	21.240,5	156.865,2	+19,96	+19,22
- Ngành Thương mại	12.944,2	97.369,2	+19,97	+17,32
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.922,7	34.987,3	+20,28	+21,64
- Ngành Dịch vụ lữ hành	651,6	4.663,3	+30,60	+29,44
- Ngành Dịch vụ khác	2.722,0	19.845,4	+17,05	+22,35

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 156.865,2 tỷ đồng, tăng 19,22% so cùng kỳ năm trước với các khu vực kinh tế đều duy trì mức tăng khá, cụ thể:

Ngành thương mại tiếp tục giữ vai trò chủ lực với quy mô ước được 97.369,2 tỷ đồng, chiếm 62,07% và tăng 17,32% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm 43.968,9 tỷ đồng, tăng 30,52% so cùng kỳ năm trước; xăng, dầu các loại 17.074,9 tỷ đồng, tăng 38,88%, là hai nhóm hàng hóa có quy mô lớn nhất và là động lực quan trọng trong tăng trưởng chung của ngành thương mại. Các nhóm hàng hóa khác duy trì mức tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ 1.946,1 tỷ đồng, tăng 31,58%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 5.790,4 tỷ đồng, tăng 21,16%; hàng may mặc 3.323,9 tỷ đồng, tăng 12,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 593,7 tỷ đồng, tăng 10,64%; hàng hóa khác 5.831,9 tỷ đồng, tăng 7,57%. Một số nhóm hàng hóa tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước gồm: Gỗ và vật liệu xây dựng 5.546,9 tỷ đồng, tăng 4,39%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con) 2.228 tỷ đồng, tăng 2,63%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 6.061 tỷ đồng, tăng 1,83%; ô tô các loại 3.446,3 tỷ đồng, giảm 47,86%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 1.557,1 tỷ đồng, giảm 13,04%.

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tiếp tục ghi nhận đà tăng trưởng khá nhờ sự phục hồi tích cực của ngành du lịch, doanh thu và lượng khách đến Khánh Hòa duy trì mức tăng trên hai con số. Tổng doanh thu dịch vụ và lưu trú ước được 34.987,3 tỷ đồng, tăng 21,64% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh

thu dịch vụ lưu trú được 8.688,7 tỷ đồng, tăng 25,14%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 26.298,5 tỷ đồng, tăng 20,53%.

Ngành du lịch lữ hành ước được 4.663,3 tỷ đồng, tăng 29,44% so cùng kỳ năm trước, do lượng khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa tăng.

Ngành dịch vụ khác ước được 19.845,4 tỷ đồng, tăng 22,35% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 6.924,4 tỷ đồng, tăng 30,07%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.186 tỷ đồng, tăng 14,02%; giáo dục và đào tạo 667,1 tỷ đồng, tăng 5,43%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 1.044,1 tỷ đồng, tăng 8,92%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 6.695 tỷ đồng, tăng 17,32%; dịch vụ khác 3.328,9 tỷ đồng, tăng 30,14%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 8 năm 2026 ước được 360,9 triệu USD, giảm 20,31% so tháng trước và tăng 48,12% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước được 2.863,2 triệu USD, tăng 9,81% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 6,22% và nhập khẩu tăng 15,87%.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8 năm 2026 ước được 225,2 triệu USD, giảm 18,2% so tháng trước và tăng 67,36% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 6,5 triệu USD, giảm 19,26% và tăng 14,83%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 55,2 triệu USD, giảm 47,3% và gấp 2,94 lần; kinh tế tập thể 62 nghìn USD, tăng 17,54% và tăng 63,42%; kinh tế tư nhân 163,5 triệu USD, tăng 0,61% và tăng 48,42%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 1.737,1 triệu USD, tăng 6,22% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 1.191 triệu USD, chiếm 68,56% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và tăng 17,24% (kinh tế nhà nước 49,2 triệu USD, tăng 8,94%; kinh tế tập thể 0,5 triệu USD, giảm 22,01%; kinh tế tư nhân 1.141,3 triệu USD, tăng 17,65%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 546,1 triệu USD, chiếm 31,44% và giảm 11,86%.



Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu 8 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 29,9 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 2,95%; 30,3 triệu USD vải các loại, tăng 21,13%; 672,4 triệu USD hàng thủy sản, tăng 22,72%; 151,3 triệu USD hàng dệt may, tăng 25,25%; 142,3 triệu USD hàng hóa khác, tăng 30,08%; 149,8 triệu USD gỗ, tăng 43,13%; 9,2 triệu USD hạt điều, giảm 12,34%; 399 triệu USD phương tiện vận tải và cabin, giảm 16,03%; 135,3 triệu USD cà phê, giảm 30,15%; 8,4 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 35,01%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 8 năm 2026 ước được 135,7 triệu USD, giảm 23,59% so tháng trước và tăng 24,39% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 4,4 triệu USD, tăng 7,28% và giảm 64,55%; kinh tế tư nhân được 65,2 triệu USD, giảm 10,19% và gấp 2,04 lần; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 66,1 triệu USD, giảm 34,47% và tăng 1,91%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.126,1 triệu USD, tăng 15,87% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 432,2 triệu USD, chiếm 38,38% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và tăng 17,03% (kinh tế nhà nước 36,2 triệu USD, giảm 47,62%; kinh tế tư nhân 396 triệu USD, tăng 31,89%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 693,9 triệu USD, chiếm 61,62% và tăng 15,16%.



Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 8 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 153,9 triệu USD hàng hóa khác, tăng 7,62%; 8,7 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, tăng 8,79%; 270,5 triệu USD than đá, tăng 19,8%; 41,1 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 54,65%; 5,4 triệu USD dược phẩm, tăng 58,86%; 311,6 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 88,59%; 8,2 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 0,34%; 85,9 triệu USD sắt thép các loại, giảm 0,56%; 7,7 triệu USD hạt điều, giảm 5,97%; 17 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu,

giảm 6,6%; 152 triệu USD hàng thủy sản, giảm 15,91%; 12,8 triệu USD vải các loại, giảm 22,19%; 29,9 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 50,82%; 4,7 triệu USD xơ, sợi dệt các loại, giảm 66,06%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 8 năm 2026 xuất siêu được 89,6 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, cán cân thương mại xuất siêu được 611 triệu USD, bằng 35,17% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 758,8 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu 147,8 triệu USD.

c. Du lịch²

Tháng Tám là tháng cuối mùa du lịch hè nên lượng khách du lịch trong nước có xu hướng giảm so với tháng trước nhưng vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, nhờ đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá và tổ chức nhiều sự kiện văn hóa - thể thao - du lịch quy mô lớn như: Ngày hội Văn hóa dân tộc Chăm lần thứ VI năm 2026; Hội nghị Du lịch Halal Việt Nam 2026 với chủ đề “Việt Nam - Điểm hẹn mới của du lịch Halal”; Festival Biển Khánh Hòa 2026 với chủ đề “Sắc màu đại dương - Vươn tầm quốc tế”;... hình ảnh và sức hút của điểm đến Khánh Hòa tiếp tục được lan tỏa đến thị trường trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, du lịch Khánh Hòa còn được hỗ trợ bởi mạng lưới giao thông ngày càng thuận lợi. Mỗi ngày, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh đón hàng chục chuyến bay trong nước và quốc tế từ Hàn Quốc, Nga, Kazakhstan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore...; đồng thời, lượng khách từ TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam, miền Trung, Tây Nguyên đến Khánh Hòa bằng đường bộ, đường sắt tiếp tục duy trì ở mức cao.



Tổng doanh thu du lịch tháng 8 năm 2026 ước được 8.750 tỷ đồng, giảm 8,85% so tháng trước và tăng 7,15% so cùng kỳ năm trước; 1.250 nghìn lượt khách lưu trú, giảm 8,29% và tăng 11,5%; với 3.385 nghìn ngày khách, giảm

² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

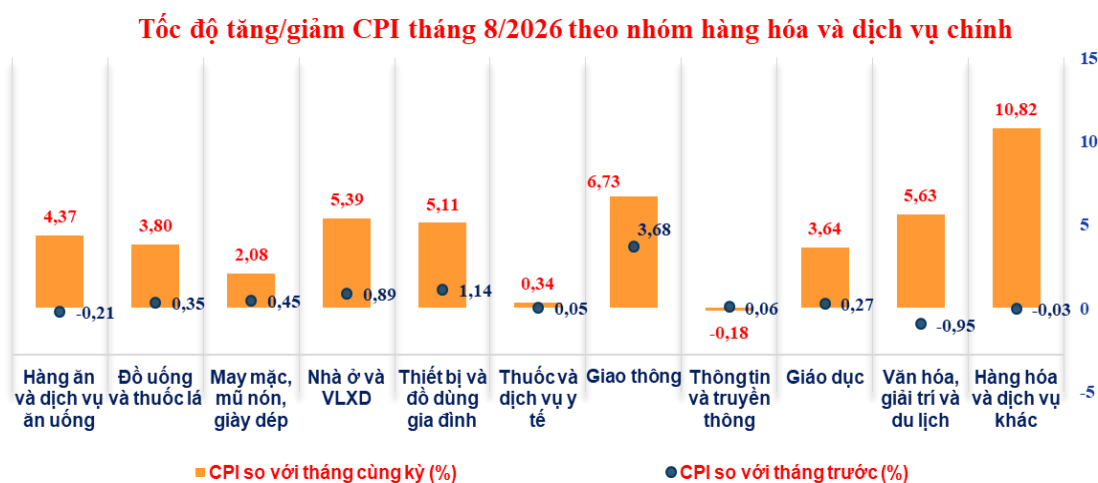
5,91% và tăng 23,81% (trong đó, 400 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 10,93% và tăng 19,53%; với 1.600 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 10,93% và tăng 44,67%).

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, tổng doanh thu du lịch được 60.893,1 tỷ đồng, tăng 19,16% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 8.310,9 nghìn lượt người, tăng 16,63%; 22.145 nghìn ngày khách, tăng 33,3% (trong đó, 2.868,5 nghìn lượt khách quốc tế với 10.823,9 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt tăng 26,63% và tăng 46,78%).

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá nhóm lương thực, thực phẩm có xu hướng giảm nhờ nguồn cung dồi dào. Tuy nhiên, giá xăng, dầu trong nước tăng theo biến động của giá năng lượng thế giới, gây áp lực trực tiếp lên nhóm giao thông và chi phí vận chuyển của hầu hết các ngành hàng. Cùng với đó, chỉ số giá nhóm điện, nước tăng do thời tiết nắng nóng... là những nguyên nhân chính tác động đến chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2026 tăng 0,49% so với tháng trước; tăng 4,61% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,48% so với tháng 12/2025.

CPI bình quân 8 tháng đầu năm 2026 tăng 4,96% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực thành thị tăng 5,28%; khu vực nông thôn tăng 4,64%.



CPI tháng 8 năm 2026 tăng 0,49% so tháng trước: CPI khu vực thành thị tăng 0,53%; khu vực nông thôn tăng 0,45%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 8 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và có 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, cụ thể:

Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so tháng trước là:

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,35%, chủ yếu ở mặt hàng Nước khoáng tăng 1,37%; nước ép quả tăng 1,36%; rượu các loại tăng 0,14%; bia các loại tăng 0,27%; thuốc hút tăng 0,4%, tăng theo đà chung của nhà sản xuất và chi phí phân phối.

- *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 0,45% do nhu cầu mua sắm đồng phục, quần áo mới cho học sinh để chuẩn bị vào năm học mới tăng đột biến đã đẩy chỉ số giá nhóm mặt hàng quần áo may sẵn tăng 0,78%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,95%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,89%, tăng ở các nhóm hàng như: Giá gas tăng 11,39%, tương đương tăng 55.000 đồng/bình 12kg; điện sinh hoạt tăng 0,38% do thời tiết nắng nóng làm tăng sản lượng tiêu thụ điện của các hộ gia đình; tiền thuê nhà tăng 0,23%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,78% do chi phí nhân công tăng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 1,14% chủ yếu ở các mặt hàng sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,8%; dịch vụ thuê người phục vụ tăng 2,03%; quạt điện tăng 0,9%; đèn điện thấp sáng tăng 0,96%; đồ điện khác tăng 2,81%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,12% do thời tiết nắng nóng.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,05%, do yếu tố thời tiết và dịch bệnh mùa hè; trong đó, thuốc chống dị ứng và các trường hợp khác tăng 1,24%; thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 1,18%; thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,8%; vitamin và khoáng chất tăng 0,18%; một số mặt hàng thuốc khác tăng 0,41%; dụng cụ y tế tăng 1,37%.

- *Nhóm giao thông* tăng 3,68% do áp lực từ việc tăng giá nhiên liệu toàn cầu; trong đó, giá xăng tăng 9,39%; dầu diesel tăng 22,17%; dầu mỡ nhờn tăng 0,61%; phụ tùng xe các loại tăng 0,31%; giá vé xe tăng 0,5%.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,06%; trong đó, giá dịch vụ sửa chữa điện thoại 1,44% do giá công dịch vụ tăng; máy tính và phụ kiện tăng 1,99%; máy in, máy chiếu tăng 0,31%; thiết bị âm thanh tăng 0,7% do chi phí vận chuyển tăng.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,27%, chủ yếu do sức mua tăng ở các mặt hàng chuẩn bị cho năm học mới tăng như: Bút viết các loại tăng 1,58%; sản phẩm từ giấy tăng 0,34%; sách giáo khoa tăng 0,02%; văn phòng phẩm khác tăng 0,35%; dịch vụ giáo dục tăng 0,24%, do hầu hết các trường tư thục đều tăng như: giáo dục mầm non tư thục tăng 0,73%; trung học cơ sở tăng 0,83%; trung học phổ thông tăng 2,11%; giáo dục không phân theo trình độ tăng 0,43% do các trường nghề, trung tâm đào tạo nghề bắt đầu thông báo mức học phí cho năm học mới.

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so tháng trước như:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,21%; trong đó: Lương thực giảm 0,27% do nguồn cung dồi dào làm giá gạo thường giảm 0,45%, gạo ngon giảm 0,1%, theo đó, các mặt hàng chế biến từ gạo như bún, bánh phở, bánh đa

giảm 0,89%, ngũ cốc khác giảm 0,48%...; thực phẩm giảm 0,45% ở một số mặt hàng như nhóm thịt gia súc giảm 0,78%, thịt gia cầm giảm 0,44%, thủy sản tươi sống giảm 0,75%, rau tươi, khô chế biến giảm 1,7%; riêng ăn uống ngoài gia đình tăng 0,23%, trong đó dịch vụ ăn ngoài gia đình tăng 0,12%; uống ngoài gia đình tăng 0,42%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,52%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,95% do cuối mùa du lịch hè; trong đó, khách sạn giảm 0,10%; nhà khách giảm 1,98%; các loại nhạc cụ giảm 0,20%; máy ảnh, máy quay giảm 0,29%; thiết bị dụng cụ thể thao giảm 0,02%.

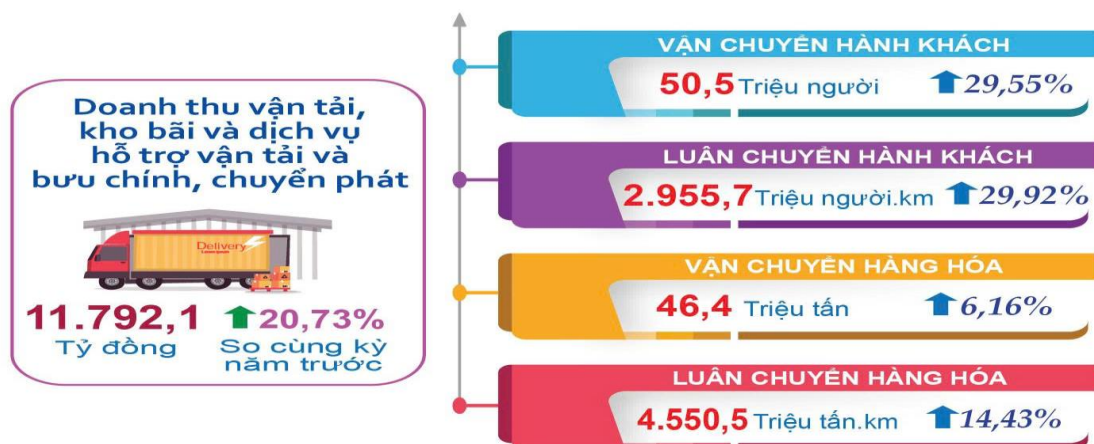
- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,03%, trong đó mặt hàng trang sức giảm 3,16% do giá vàng miếng trong nước và thế giới giảm; dịch vụ cắt tóc, gội đầu giảm 0,7%, dịch vụ chăm sóc cá nhân giảm 0,05%; dịch vụ hiếu hỉ giảm 0,07% do chi phí sinh hoạt gia tăng nên người dân có xu hướng cắt giảm chi phí cho các mặt hàng không thiết yếu.

Chỉ số giá vàng tháng 8 năm 2026 giảm 1,47% so tháng trước; giảm 7,04% so tháng 12/2025 và tăng 21,67% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 53,43% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2026 giảm 1,57% so tháng trước; giảm 3,08% so tháng 12/2025 và giảm 1,94% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,05% so bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Hoạt động vận tải tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và du khách; đồng thời đảm bảo lưu thông hàng hóa, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại và du lịch. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tăng 20,73% so cùng kỳ năm trước, trong đó, hoạt động vận tải hàng hóa và dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải vẫn chiếm tỷ trọng 73,75% trong tổng doanh thu toàn ngành.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 8 năm 2026 ước được 1.540,8 tỷ đồng, giảm 3,97% so tháng trước và tăng 18,36% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 11.792,1 tỷ đồng, tăng 20,73% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 8 năm 2026 ước được 355 tỷ đồng, giảm 6,68% so tháng trước và tăng 16,25% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 2.638,4 tỷ đồng, tăng 31,99% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 2.395,3 tỷ đồng, chiếm 90,79% tổng doanh thu hành khách và tăng 32,57%; vận tải đường biển 243,1 tỷ đồng, chiếm 9,21% và tăng 26,59%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 8 năm 2026 ước được 618,1 tỷ đồng, giảm 2,11% so tháng trước và tăng 21,12% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 4.815,8 tỷ đồng, tăng 14,69% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 4.535,3 tỷ đồng, tăng 11,67%; vận tải đường biển 280,6 tỷ đồng, gấp 2,04 lần.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 8/2026 ước được 567,7 tỷ đồng, giảm 4,22% so với tháng trước và tăng 16,77% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 4.337,9 tỷ đồng, tăng 21,53% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 3.881,4 tỷ đồng, tăng 20,65%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 456,4 tỷ đồng, tăng 29,59%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 8 năm 2026 ước được 6.564,5 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 6,71% so tháng trước và tăng 12,6% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 390.172 nghìn lượt khách.km, giảm 6,82% và tăng 14,09%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, tỉnh đã tổ chức đăng cai các sự kiện, nổi bật nhất là sự kiện Festival Biển Khánh Hòa 2026 với chủ đề “Sắc màu Đại dương - Vươn tầm Quốc tế”, cùng với việc mở rộng các đường bay nội địa và quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh đã góp phần thúc đẩy nhu cầu đi lại của người dân và du khách nên vận tải hành khách ước được 50.459,3 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 29,55% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 46.976 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 30,24%; đường biển được 3.483,3

ngành vận chuyển, tăng 20,94%); luân chuyển được 2.955.745,4 nghìn lượt khách.km, tăng 29,92% (đường bộ 2.926.483,2 nghìn lượt khách.km tăng 30,03%; đường biển 29.262,2 nghìn lượt khách.km, tăng 19,14%).

**Vận tải hành khách 8 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	50.459,3	2.955.745,4	+29,55	+29,92
- Đường bộ	46.976,0	2.926.483,2	+30,24	+30,03
- Đường biển	3.483,3	29.262,2	+20,94	+19,14

Vận tải hàng hóa tháng 8 năm 2026 ước được 5.964,5 nghìn tấn, giảm 1,21% so tháng trước và tăng 12,42% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 558.576 nghìn tấn.km, giảm 4,57% và tăng 13,94%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 46.367,9 nghìn tấn, tăng 6,16% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 45.828,1 nghìn tấn, tăng 5,69%; đường biển được 539,8 nghìn tấn, tăng 70,02%); luân chuyển hàng hóa ước được 4.550.454,6 nghìn tấn.km, tăng 14,43% (đường bộ 3.693.521,6 nghìn tấn.km, tăng 6,23%; đường biển 856.933 nghìn tấn.km, tăng 71,48%).

**Vận tải hàng hóa 8 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	46.367,9	4.550.454,6	+6,16	+14,43
- Đường bộ	45.828,1	3.693.521,6	+5,69	+6,23
- Đường biển	539,8	856.933,0	+70,02	+71,48

7. Tài chính, ngân hàng

Tám tháng năm 2026, hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2026 đạt 91,75% dự toán và tăng 29,56% so cùng kỳ năm trước, trong đó thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước và thu tiền sử dụng đất chiếm hơn 50% tổng thu ngân

sách của tỉnh và tăng 78,43%. Chi ngân sách Nhà nước đạt 78,04% dự toán và tăng 44,93% so cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 8 năm 2026 ước được 2.000,1 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 199,4 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 1.800,7 tỷ đồng.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 34.521 tỷ đồng, bằng 91,75% dự toán và tăng 29,56% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.670 tỷ đồng, bằng 110,23% và tăng 42,18%; thu từ SXKD trong nước 32.851 tỷ đồng, bằng 90,97% và tăng 28,98%.

Trong tổng thu nội địa 8 tháng đầu năm 2026, có 8 khoản thu tăng; 10 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định cụ thể:

Tám khoản thu tăng là: Thu tiền sử dụng khu vực biển 1,2 tỷ đồng, gấp 3,13 lần; thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước 4.458 tỷ đồng, tăng 98,24%; thu tiền sử dụng đất 12.850 tỷ đồng, tăng 72,45%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.593 tỷ đồng, tăng 67,24%; thu xổ số kiến thiết 437 tỷ đồng, tăng 16,82%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 2.787 tỷ đồng, tăng 8,74%; thu khác ngân sách 720 tỷ đồng, tăng 2,17%; thu lệ phí trước bạ 491 tỷ đồng, tăng 0,72%.

Mười khoản thu giảm là: Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 920 triệu đồng, giảm 99,41%; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 61,9 tỷ đồng, giảm 84,33%; thu thuế bảo vệ môi trường 335 tỷ đồng, giảm 48,23%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 9 tỷ đồng, giảm 26,67%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 75 tỷ đồng, giảm 20,2%; thu phí và lệ phí 380 tỷ đồng, giảm 9,19%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.410 tỷ đồng, giảm 8,43%; thu ngoài quốc doanh 6.090 tỷ đồng, giảm 2,67%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 18 tỷ đồng, giảm 1,88%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 1.134 tỷ đồng, giảm 1,41%.

Một khoản thu ổn định là: Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 8 năm 2026 ước được 3.071,2 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 1.532,3 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.538,8 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 28.343,3 tỷ đồng, bằng 78,04% dự toán và tăng 44,93% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 17.600 tỷ đồng, bằng 114,2% và tăng 88,14%; chi thường xuyên 10.489,5 tỷ đồng, bằng 57% và tăng 3,08%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 911,4 tỷ đồng, bằng 59,26% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 6.802,3 tỷ đồng, bằng 53,47%; chi quản lý hành chính 1.982,5 tỷ đồng, bằng 62,8%; chi quốc phòng, an ninh 768 tỷ đồng, bằng 85,79%; chi khác ngân sách 25,3 tỷ đồng, bằng 27,65%.

b. Ngân hàng³

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.



Lãi suất huy động bằng VND bình quân ở mức 0,3%-0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4%-4,4%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 7,1%-7,9%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 7,2%-7,5%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 9,3%-11%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,7%-5,3%/năm.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng toàn tỉnh đến 31/8/2026 ước đạt 202.010 tỷ đồng, tăng 16.678 tỷ đồng (+9%) so đầu năm và tăng 24.437 tỷ đồng (+13,76%) so cùng kỳ năm trước.

³ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến 31/8/2026 ước đạt 206.540 tỷ đồng, tăng 3.217 tỷ đồng (+1,58%) so đầu năm và tăng 10.783 tỷ đồng (+5,51%) so cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD đến 30/6/2026 là 2,14%, tăng 0,21 điểm phần trăm so với đầu năm; nằm trong tầm kiểm soát.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã triển khai thực hiện công tác sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên công lập phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp theo Công văn số 777/TTg-TCCV ngày 10/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã; Kế hoạch số 1186/KH-BGDĐT ngày 26/6/2026 của Bộ GDĐT về việc đẩy mạnh sắp xếp mạng lưới và thực hiện thí điểm một số mô hình đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; Công văn số 4045/BGDĐT-GDPT ngày 30/6/2026 của Bộ GDĐT về việc đẩy mạnh sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên công lập phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp; Công văn số 4291/BGDĐT-GDPT ngày 08/7/2026 của Bộ GDĐT về hoàn thành việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục theo Nghị quyết số 180/NQ-CP của Chính phủ;.... Sau khi triển khai thực hiện chủ trương sắp xếp cơ sở giáo dục công lập theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, thay đổi phương thức quản trị trường học, “giảm biên chế quản lý, tăng cường biên chế giáo viên”; năm học 2026 - 2027, toàn tỉnh có 318 cơ sở giáo dục; trong đó, có 246 cơ sở giáo dục công lập (giảm 482/728 trường, đạt tỷ lệ 66,2%) và 72 cơ sở giáo dục ngoài công lập. Trong đó, có 129 trường mầm non (công lập: 64 trường, ngoài công lập: 65 trường); 59 trường tiểu học; 73 trường THCS; 50 trường THPT (công lập: 43 trường, ngoài công lập: 7 trường); 03 trung tâm và 4 trường trung cấp.

Để chuẩn bị cho năm học 2026 - 2027, Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức triển khai các hoạt động chuẩn bị cho năm học mới 2026 - 2027 theo kế hoạch thời gian năm học đã được UBND tỉnh phê duyệt. Theo đó, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh sẽ tổ chức Lễ Khai giảng năm học 2026 - 2027 thống nhất, đồng loạt trên phạm vi toàn quốc vào sáng ngày 05/9/2026. Bên cạnh đó, toàn ngành tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thực hiện Chương trình GDPT 2018, tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo

dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, phát triển mạng lưới trường, lớp và bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định; tiếp tục kiên cố hóa trường lớp học, xóa phòng học tạm; phát triển trường lớp, học ở các khu vực có dân số tăng nhanh, khu vực đông dân cư, trong đó ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các CSGD mầm non, phổ thông, GDTX vùng đồng bào DTTS, miền núi, củng cố, phát triển các trường phổ thông DTNT. Có 179 cơ sở giáo dục được đầu tư, ước kinh phí thực hiện là 1.143.556 triệu đồng, trong đó kinh phí đầu tư xây dựng 956.020 triệu đồng; mua sắm thiết bị là 187.536 triệu đồng.

b. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng được triển khai tích cực nhằm tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Chương trình khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí theo Nghị quyết 72-NQ/TW cho các nhóm đối tượng ưu tiên được triển khai, góp phần phát hiện sớm bệnh tật, cải thiện sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng sống.

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Cúm gia cầm H5N1, bệnh do vi rút Hanta... Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm.

Ước tháng 8 năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 376 ca Sốt xuất huyết, giảm 249 ca so với tháng trước và giảm 379 ca so cùng kỳ năm trước; 03 ca Sốt rét, giảm 03 ca và giảm 08 ca; 190 ca bệnh Tay chân miệng, giảm 123 ca và giảm 34 ca; 88 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 14 ca và tăng 22 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 349,5 nghìn lượt người; điều trị nội trú 32 nghìn lượt; phẫu thuật 6.519 ca; thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 2.500 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm phòng sởi mũi 2 cho 2.000 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 2.500 phụ nữ có thai.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 2.475 ca Sốt xuất huyết, giảm 58,38% so cùng kỳ năm trước; 3.495 ca bệnh Tay chân miệng, gấp 2,01 lần; 22 ca Sốt rét, giảm 68,57%; 483 ca Viêm gan vi rút các loại, tăng 87,21%. Đã khám chữa bệnh cho 2.651,6 nghìn lượt người; điều trị nội trú 228,1 nghìn lượt người; phẫu thuật 42.591 lượt người. Đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 15.475 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 15.445 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 13.805 phụ nữ có thai.

Trong tháng 8 năm 2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.740 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.416 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.672 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền trực quan Kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2026); Kỷ niệm 81 năm Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2026). Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao trưng bày, triển lãm, ca nhạc, lễ hội... để phục vụ, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân và du khách.

Trong tháng 8 năm 2026, đã tổ chức 03 buổi biểu diễn tuyên truyền và 40 buổi chiếu phim lưu động tại các điểm chiếu ở khu dân cư, thôn, làng, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các hoạt động Trưng bày và thực hành “Di sản văn hoá Phi vật thể Quốc gia Trầm hương Khánh Hoà”; trưng bày chuyên đề Kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám (19/8) và Quốc khánh 2/9; tiếp tục trưng bày đại cổ định “Đặc trưng tiêu biểu của Văn hóa các dân tộc đang sinh sống tại phía Nam tỉnh Khánh Hòa”; Chuỗi hoạt động “Di sản Việt - Sắc màu văn hóa Khánh Hòa”;.... Các di tích Tháp Bà Pô Nagar, di tích Tháp Pô Klong Garai và danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ đón tiếp 266.070 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 8 năm 2026 các đội tuyển đã tham gia 07 giải thể thao quốc gia và 02 giải thể thao quốc tế với tổng số huy chương đạt được là 56 Huy chương quốc gia các loại (12 Vàng, 16 Bạc, 28 Đồng) và 03 Huy chương quốc tế các loại (01 Vàng, 02 Bạc); có 09 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 15 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁴

Từ ngày 15/7/2026 đến 14/8/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 11 người, bị thương 9 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 8 vụ, số người chết giảm 8 người, số người bị thương giảm 4 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 13 vụ, số người chết giảm 9 người, số người bị thương giảm 7 người.

⁴ Theo báo cáo của Công an tỉnh.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/8/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 266 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 158 người, làm bị thương 191 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 4 vụ, làm chết 4 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 80 vụ, số người chết giảm 41 người, số người bị thương giảm 48 người; số vụ tai nạn đường sắt giảm 6 vụ, số người chết giảm 6 người.

d. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁵ và bảo vệ môi trường⁶

Trong tháng 8 năm 2026 (từ ngày 15/7/2026 đến 14/8/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy, nổ, giảm 01 vụ so tháng trước và tăng 01 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người; ước tính tài sản thiệt hại là 6 tỷ đồng, tăng 59,85% so tháng trước và gấp 48,75 lần so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 36 vụ cháy, nổ, tăng 21 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, giảm 01 người bị thương; ước tính tổng giá trị tài sản thiệt hại là 27 tỷ đồng, gấp 4,91 lần so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 8 năm 2026, các cơ quan chức năng không phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm môi trường. Tám tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 5 vụ vi phạm môi trường; tổng số tiền xử phạt là 1,7 tỷ đồng./. 

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.



Lê Thị Trúc Phương

⁵ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁶ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

8 tháng đầu năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/8/2026)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

110.756,7

↓ **2,47%** so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa

66.728,5

↓ **2,94%**



Diện tích gieo trồng
ngô

9.754,1

↑ **0,98%**



Diện tích gieo trồng
khoai lang

188,9

↓ **22,11%**



Diện tích gieo trồng
rau các loại

7.920,4

↓ **3,36%**



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

2.623,2

↓ **4,09%**



Diện tích gieo trồng
lạc

627,4

↓ **11,33%**

CHĂN NUÔI



Trâu

6.603 con

▼ **2,12%**



Bò

177.831 con

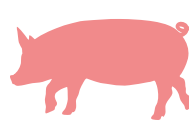
▼ **0,67%**



Đê

115.699 con

▼ **0,39%**



Lợn

276.894 con

▲ **0,51%**



Gia cầm

5.465,9 nghìn con

▲ **0,58%**

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

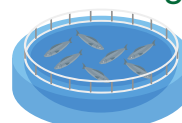


154.052,1 tấn

▼ **11,61%**



Thủy sản
nuôi trồng



28.476,3 tấn

▲ **20,78%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Khai khoáng

136,62%



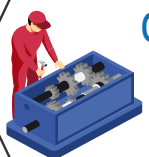
Điện, khí đốt,
nước nóng

107,69%



107,83%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



Chế biến, chế tạo

107,13%



Cung cấp nước,
hoạt động quản lý,
xử lý rác thải

110,02%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 20/8/2026)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

1.964

Doanh nghiệp



4,03%

so cùng kỳ năm trước



704

↓21,52%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



1.877

↑2,23%

Doanh nghiệp
tạm ngừng
hoạt động



951

↑133,66%

Doanh nghiệp
giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



9.607,8 tỷ đồng

↑38,24% so cùng kỳ năm trước

Vốn NSNN cấp tỉnh

7.968,6 tỷ đồng

↑18,81%

Vốn NSNN cấp xã

1.639,2 tỷ đồng

↑574,02%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

34.521 tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách
↑29,56% so cùng kỳ năm trước



28.343,3 tỷ đồng

Tổng chi Ngân sách
↑44,93% so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



Huy động vốn

202.010 tỷ đồng

↑13,76% so cùng kỳ năm trước

Dư nợ cho vay

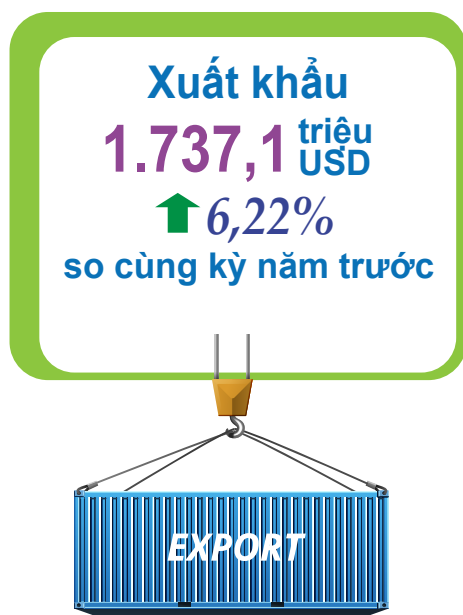
206.540 tỷ đồng

↑5,51% so cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



➔ **Xuất siêu** ⬅️
611 triệu USD

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



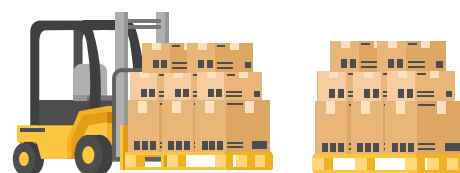
Vận chuyển
50,5 triệu
lượt người

↑29,55%

Luân chuyển
2.955,7 triệu
lượt người.km

↑29,92%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
46,4 triệu
tấn

↑6,16%

Luân chuyển
4.550,5 triệu
tấn.km

↑14,43%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 8 tháng đầu năm 2026
so cùng kỳ năm trước)

106,41%
Hàng ăn và DV ăn uống



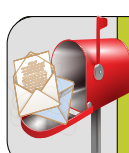
100,28%
Thuốc và dịch vụ y tế

103,06%
Đồ uống và thuốc lá



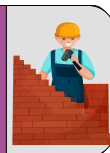
105,54%
Giao thông

102,56%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,26%
Thông tin và truyền thông

105,01%
Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD



102,81%
Giáo dục

103,22%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



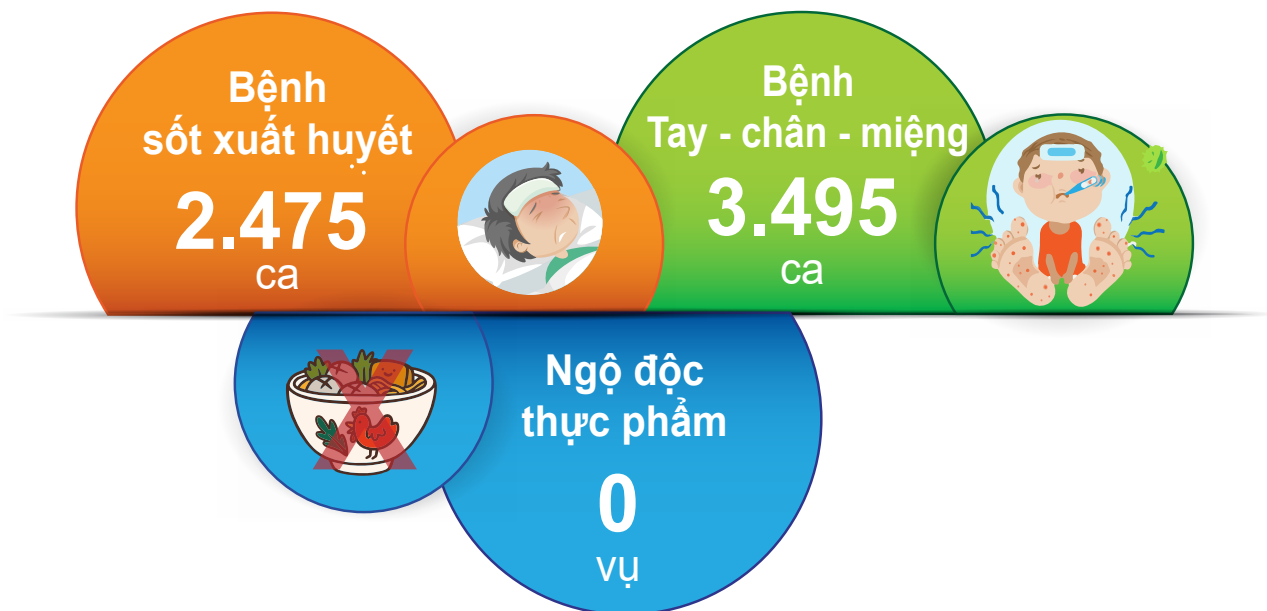
104,85%
Văn hóa, giải trí và du lịch

108,4%
Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/8/2026)

Số vụ tai nạn	Số người chết	Số người bị thương
266	158	191
↓80	↓41	↓48
vụ	người	người



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/8/2026)

36 vụ cháy
↑21 vụ cháy

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2026	Thực hiện 8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	8T/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 8 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	110.756,7	113.556,3	-	97,53
- Lúa	ha	66.728,5	68.748,8	-	97,06
+ Lúa Đông Xuân	"	35.264,0	36.118,3	-	97,63
+ Lúa Hè Thu	"	31.394,5	32.550,5	-	96,45
+ Lúa Mùa	"	70,0	80,0	-	87,50
- Các loại cây khác	ha	44.028,3	44.807,6	-	98,26
Trong đó:					
+ Ngô	"	9.754,1	9.659,3	-	100,98
+ Khoai lang	"	188,9	242,5	-	77,89
+ Đậu tương	"	3,0	3,5	-	85,71
+ Lạc	"	627,4	707,5	-	88,67
+ Rau các loại	"	7.920,4	8.195,6	-	96,64
+ Đậu các loại	"	2.623,2	2.735,1	-	95,91
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	52.013,6	95.537,6	-	54,44
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	392,7	273,7	-	143,47
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	182.528,4	197.862,4	69,08	92,25
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	154.052,1	174.285,9	69,48	88,39
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	28.476,3	23.576,5	66,98	120,78
* Sản xuất tôm giống	triệu con			-	-
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	3.990,3	4.437,2	-	89,93

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 8 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,13	111,38	107,83
- Khai khoáng	95,05	115,48	136,62
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,81	115,36	107,13
Sản xuất chế biến thực phẩm	87,78	80,02	102,44
Sản xuất đồ uống	128,94	212,05	121,20
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	90,28	72,07	98,93
Dệt	102,92	116,43	120,92
Sản xuất trang phục	94,75	81,93	105,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,15	62,31	59,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	71,50	156,55	121,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,51	92,29	113,83
In, sao chép bản ghi các loại	89,19	649,95	178,59
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	86,96	200,00	68,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84,29	105,44	100,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	166,67	333,33	203,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,75	125,20	126,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,71	100,03	120,93
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,85	114,76	108,44
Sản xuất phương tiện vận tải khác	82,62	99,47	94,90
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,12	75,02	92,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	98,52	139,71	151,11
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	110,56	106,86	107,69
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,61	108,31	110,02

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	193.020,2	2.229.813,6	130,99	200,90
- Muối biển	tấn	28.266,5	186.240,9	84,83	92,51
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.807,5	16.457,7	68,89	92,09
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.749,0	16.560,0	48,12	81,64
- Tôm đông lạnh	tấn	3.355,5	27.477,2	104,23	105,09
- Đường RE	tấn	-	92.026,0	-	120,82
- Đường RS	tấn	-	116.147,7	-	142,03
- Thạch nha đam	tấn	1.702,0	14.115,0	69,16	93,44
- Bia đóng chai	nghìn lít	77,1	339,6	115,00	109,46
- Bia đóng lon	nghìn lít	10.258,5	79.548,3	114,37	99,82
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	8.727,2	53.482,3	257,02	129,84
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	65.800,0	723.408,5	68,04	96,18
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	684,7	5.448,9	114,17	121,98
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	150,0	3.496,9	48,50	106,74
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	4.739,7	42.419,7	95,67	154,01
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	3.201,3	25.936,9	60,66	78,63
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.140,8	10.541,2	29,32	32,12
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.402,8	12.513,7	104,38	105,69
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	555,9	3.713,8	113,63	110,59

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	8T/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 20/8/2026)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	100	1.964	43,10	-	104,03
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	1.502,8	18.678,0	94,28	-	116,57
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	50	704	108,70	-	78,48
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	76	1.877	88,37	-	102,23
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	374	951	680,00	-	233,66
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	1.775.757	9.607.750	117,26	58,53	138,24
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	1.426.108	7.968.549	97,35	58,12	118,81
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	349.649	1.639.201	706,88	60,64	674,02

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	8T/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	29.927.786	227.289.772	119,58	-	118,58
* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	21.240.500	156.865.151	119,96	67,88	119,22
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	12.944.164	97.369.144	119,97	-	117,32
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	4.922.723	34.987.270	120,28	-	121,64
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	651.621	4.663.330	130,60	-	129,44
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.721.992	19.845.406	117,05	-	122,35
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	225.240	1.737.087	167,36	64,05	106,22
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	11.500	85.523	94,94	-	104,06
- Cà phê	"	3.892	35.533	235,86	-	97,34
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	3	-	-	60,00
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	1	7	-	-	116,67
- Cabin	"	-	3	-	-	60,00
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	135.670	1.126.110	124,39	67,62	115,87
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	5	159	-	-	82,55
- Xơ, sợi dệt các loại	"	550	3.665	42,75	-	70,73
- Sắt, thép các loại	"	17.500	117.611	156,75	-	101,60
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	8.750.000	60.893.115	107,15	77,96	119,16
- Khách lưu trú	lượt người	1.250.000	8.310.925	111,50	-	116,63
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	400.000	2.868.503	119,53	-	126,63
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	3.385.000	22.145.033	123,81	-	133,30
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.600.000	10.823.911	144,67	-	146,78

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng 8 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 8 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 7 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,89	104,61	102,48	100,49	104,96
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,40	104,37	99,18	99,79	106,41
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>95,11</i>	<i>96,86</i>	<i>94,44</i>	<i>99,73</i>	<i>99,89</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>108,10</i>	<i>103,32</i>	<i>95,96</i>	<i>99,55</i>	<i>106,39</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>113,44</i>	<i>108,73</i>	<i>106,64</i>	<i>100,23</i>	<i>108,56</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	107,51	103,80	103,32	100,35	103,06
3. May mặc, giày dép và mũ nón	103,02	102,08	101,41	100,45	102,56
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,99	105,39	106,13	100,89	105,01
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,84	105,11	104,59	101,14	103,22
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,56	100,34	100,26	100,05	100,28
7. Giao thông	103,34	106,73	107,16	103,68	105,54
8. Thông tin và truyền thông	101,39	99,82	99,78	100,06	100,26
9. Giáo dục	108,77	103,64	101,45	100,27	102,81
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,79	105,63	105,30	99,05	104,85
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	118,42	110,82	109,86	99,97	108,40
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	180,64	121,67	92,96	98,53	153,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,25	98,06	96,92	98,43	101,05

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	14.894	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.484	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.428	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.329	15.944
5	Thịt lợn móng sấn	đồng/kg	126.526	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	255.271	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	124.531	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	34.808	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	58.559	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	258.891	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	60.001	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	52.790	49.947
13	Đậu nành	đồng/kg	28.659	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.458	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	111.195	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	74.976	74.996
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/kg	78.898	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.311	9.952
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	60.419	55.344
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	24.763	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.268	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.495	7.126
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/10viên	12.029	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.919	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.558	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	-	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	22.960	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.564	2.408
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	44.833	34.292
30	Nước máy	đồng/m ³	7.528	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	13.972	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/100USD	26.009	26.836

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.540,8	11.792,1	118,36	120,73
- Vận tải hành khách	"	355,0	2.638,4	116,25	131,99
- Vận tải hàng hóa	"	618,1	4.815,8	121,12	114,69
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	506,0	3.881,4	115,47	120,65
- Bưu chính, chuyển phát	"	61,7	456,4	128,64	129,59
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	ngàn l ng	6.564,5	50.459,3	112,60	129,55
+ Đường bộ	ngàn l ng	6.101,7	46.976,0	111,99	130,24
+ Đường thủy	"	462,8	3.483,3	121,34	120,94
- Luân chuyển	ngàn l ng.km	390.172,0	2.955.745,4	114,09	129,92
+ Đường bộ	ngàn l ng.km	386.270,0	2.926.483,2	114,04	130,03
+ Đường thủy	"	3.902,0	29.262,2	119,20	119,14
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	ngàn tấn	5.964,5	46.367,9	112,42	106,16
+ Đường bộ	ngàn tấn	5.913,7	45.828,1	112,40	105,69
+ Đường thủy	"	50,8	539,8	114,93	170,02
- Luân chuyển	ngàn t.km	558.576,0	4.550.454,6	113,94	114,43
+ Đường bộ	ngàn t.km	477.861,0	3.693.521,6	113,45	106,23
+ Đường thủy	"	80.715,0	856.933,0	116,88	171,48

9. Tài chính

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	8T/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2.000.144	34.521.000	68,30	91,75	129,56
* Thu nội địa	"	1.800.729	32.851.000	65,00	90,97	128,98
- Thu từ DNNN Trung ương	"	107.938	1.134.000	102,90	73,54	98,59
- Thu từ DNNN địa phương	"	362.690	2.787.000	123,03	69,68	108,74
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	153.708	1.593.000	158,11	88,50	167,24
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	642.430	6.090.000	145,94	84,33	97,33
- Thuế thu nhập cá nhân	"	84.895	1.410.000	54,39	68,78	91,57
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	4.542	335.000	5,05	34,36	51,77
- Thu xổ số kiến thiết	"	34.993	437.000	114,44	97,11	116,82
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	2.353	18.000	46,71	53,57	98,12
- Tiền sử dụng đất	"	243.653	12.850.000	132,87	118,98	172,45
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	6.275	4.458.000	0,61	101,32	198,24
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	920	-	1,42	0,59
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	328	9.000	126,15	40,91	73,33
- Lệ phí trước bạ	"	49.655	491.000	83,42	59,16	100,72
- Thu phí và lệ phí	"	51.804	380.000	129,25	60,32	90,81
- Thu khác ngân sách:	"	38.024	720.000	20,51	88,89	102,17
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	4.378	75.000	134,83	62,50	79,80
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	1.204	-	301,00	312,73
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	13.063	61.874	29,27	17,19	15,67
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	199.415	1.670.000	126,39	110,23	142,18
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	3.071.248	28.343.300	93,05	78,04	144,93
* Chi đầu tư phát triển	"	1.532.277	17.600.000	190,85	114,20	188,14
Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản	"	1.532.277	9.967.458	-	264,56	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	4	16.500	-	17,90	70,34
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.538.801	10.489.500	61,61	57,00	103,08
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	118.207	911.400	-	59,26	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	1.059.720	6.802.300	-	53,47	-
- Chi quản lý hành chính	"	256.178	1.982.500	-	62,80	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	103.539	768.000	-	85,79	-
- Chi khác ngân sách	"	1.157	25.300	-	27,65	-
* Chi khác	"	166,00	237.300,00	-	-	47.460,00

10. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/7/2026 đến 14/8/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	270	68,00	54,84	75,84
Đường bộ	"	17	266	68,00	56,67	76,88
Đường sắt	"	-	4	-	-	40,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	11	162	57,89	52,38	77,51
Đường bộ	"	11	158	57,89	55,00	79,40
Đường sắt	"	-	4	-	-	40,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	9	191	69,23	56,25	79,92
Đường bộ	"	9	191	69,23	56,25	79,92
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	36	83,33	125,00	240,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	5.996	26.997	159,85	4.874,80	491,33